DANH SÁCH THÔNG BÁO HỒI ĐẤT

Dự án: đầu tư công tỉnh: Xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông đường giao thông năm 2020,
hạng mục: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường kết nối đường vành đai IV (đoạn qua xã Trung Sơn)

Địa điểm: xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ địa chính số	Số thửa	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích theo chủ sử dụng (m2)	Diện tích thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới (m2)	Loại đất	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*13*
I. Thôn Quả										
1	Đỗ Quang Trung	Thôn Quả	29	499	450,1	450,1	31,3	418,8	LUC	
	Đỗ Quang Trung	Thôn Quả	40	258	657,7	657,7	72,3	585,4	LUC	
	Đỗ Quang Trung	Thôn Quả	40	190	546	546	14,2	531,8	LUC	
	Đỗ Quang Trung	Thôn Quả	40	288	427,1	427,1	23,5	403,6	LUC	
2	Nguyễn Văn Tín	Thôn Quả	29	500	68	68	22,1	45,9	LUC	
3	Đàm Văn Bình (Thanh)	Thôn Quả	29	517	223,9	223,9	23,9	200	LUC	
	Đàm Văn Bình (Thanh)	Thôn Quả	40	41	486,2	486,2	20	466,2	LUC	
4	Đàm Văn Đãi	Thôn Quả	29	519	460,9	460,9	65,7	395,2	LUC	
5	Nguyễn Văn Thành	Thôn Quả	29	565	562,1	562,1	25,3	536,8	LUC	
6	Nguyễn Văn Bốn	Thôn Quả	40	9	728,2	728,2	21,8	706,4	LUC	
	Nguyễn Văn Bốn	Thôn Quả	40	90	129,2	129,2	11	118,2	LUC	
7	Nguyễn Văn Việt (Ký)	Thôn Quả	40	10	275,3	275,3	17,3	258	LUC	
8	Nguyuễn Văn Thiệp (Ký)	Thôn Quả	40	11	217,5	217,5	8,9	208,6	LUC	
9	Chu Bá Cường	Thôn Quả	40	65	182,3	182,3	14,4	167,9	LUC	
	Chu Bá Cường	Thôn Quả	40	146	2281,7	2281,7	55,6	2226,1	LUC	
10	Đàm Văn Thọ	Thôn Quả	40	66	164,9	164,9	6,2	158,7	LUC	
11	Nguyễn Văn Đảm (Ca)	Thôn Quả	40	67	155,2	155,2	7,8	147,4	LUC	
12	Đỗ Thị Thuận	Thôn Quả	40	91	191,6	191,6	13,1	178,5	LUC	
13	Nguyễn Văn Khang + Đàm Văn Kiên	Thôn Quả	40	92	862,9	862,9	57,8	805,1	LUC	
14	Nguyễn Văn Diện	Thôn Quả	40	214	382,3	382,3	13	369,3	LUC	
	Nguyễn Văn Diện	Thôn Quả	40	119	340,3	340,3	27,1	313,2	LUC	
15	Nguyễn Văn Nhã (Lai)	Thôn Quả	40	170	653,1	653,1	20	633,1	LUC	
	Nguyễn Văn Nhã (Lai)	Thôn Quả	40	189	127,4	127,4	19,3	108,1	LUC	
16	Nguyễn Văn Môn	Thôn Quả	40	144	476,4	476,4	69,8	406,6	LUC	
	Nguyễn Văn Môn	Thôn Quả	40	257	509,3	509,3	37,2	472,1	LUC	
18	Nguyễn Thị Biên	Thôn Quả	40	145	616,1	616,1	22,2	593,9	LUC	
19	Đàm Văn Chính	Thôn Quả	40	169	286	286	9,5	276,5	LUC	
20	Vũ Thị Là	Thôn Quả	40	188	122,3	122,3	14	108,3	LUC	
	Vũ Thị Là	Thôn Quả	40	215	105	105	12,1	92,9	LUC	
	Vũ Thị Là	Thôn Quả	40	217	223,5	223,5	19,7	203,8	LUC	
21	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Quả	40	191	876	876	32,6	843,4	LUC	
22	Nguyễn Viết Lực	Thôn Quả	40	216	302,6	302,6	27,8	274,8	LUC	
23	Đàm Văn Tân (Nhàn)	Thôn Quả	40	218	202	202	11,8	190,2	LUC	
24	Đàm Văn Ngạn	Thôn Quả	40	237	493,9	493,9	26,6	467,3	LUC	
25	Dương Đức Hoan (Toan)	Thôn Quả	40	271	215,6	215,6	1,7	213,9	LUC	
	UBND xã	Thôn Quả	29	436	4223,7	4223,7	106,2	4117,5	DTT	
	UBND xã	Thôn Quả	29	441	313,9	313,9	180,8	133,1	DTL	
	UBND xã	Thôn Quả	29	518	119,3	119,3	56	63,3	DGT	
	UBND xã	Thôn Quả	40	120	382,2	382,2	253,4	128,8	DTL	
	UBND xã	Thôn Quả	40	238	253	253	152,8	100,2	DTL	
	UBND xã	Thôn Quả	40	4	435,2	435,2	29,7	405,5	DGT	
II. Thôn Minh Sơn										
1	Trần Văn Hải	Minh Sơn	60	60	103,8	103,8	5,6	98,2	BHK	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ địa chính số	Số thửa	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích theo chủ sử dụng (m2)	Diện tích thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới (m2)	Loại đất	Ghi chú
2	Trần Văn Thanh	Minh Sơn	60	61	86,5	86,5	4,4	82,1	BHK	
3	Trần Văn Năm	Minh Sơn	60	62	83,2	83,2	3,8	79,4	BHK	
4	Lương Văn Đăng	Minh Sơn	60	63	126,9	126,9	4,9	122	BHK	
5	Nguyễn Hữu Khê	Minh Sơn	60	357	260,3	260,3	27	233,3	BHK	
6	Trần Thị Điều	Minh Sơn	60	370	215,4	215,4	24,7	190,7	BHK	
7	Chu Trọng Trung	Minh Sơn	60	372	253,8	253,8	28	225,8	BHK	
8	Bùi Huy Chúc	Minh Sơn	61	86	128,3	128,3	2,7	125,6	BHK	
9	Chu Thế Nghiệp	Minh Sơn	61	87	108,2	108,2	2,6	105,6	BHK	
10	Lương Văn Khoa	Minh Sơn	61	88	135,8	135,8	4,6	131,2	BHK	
11	Chu Trọng Oanh	Minh Sơn	61	89	112,8	112,8	4,6	108,2	BHK	
12	Chu Bá Hiệp	Minh Sơn	61	90	207,8	207,8	8,9	198,9	BHK	
13	Lê Duy Tám + UBND xã	Minh Sơn	60	697	1246,3	1246,3	171,1	1075,2	NTS	
14	Trần Thị Điều	Minh Sơn	61	85	154,9	154,9	4,1	150,8	BHK	
15	Nguyễn Ngọc Tạo	Hạ Lát	59	119	111,4	111,4	23,1	88,3	LUC	Người dân xã Tiên Sơn xâm canh sang
16	UBND xã	Minh Sơn	60	422	80	80	4,1	75,9	LUC	
	UBND xã	Minh Sơn	60	64	56,4	56,4	1,6	54,8	BHK	
	UBND xã	Minh Sơn	60	310	64	64	26	38	BHK	
	UBND xã	Minh Sơn	60	311	85	85	21,2	63,8	BHK	
	UBND xã	Minh Sơn	60	366	61,3	61,3	24,6	36,7	BHK	
	UBND xã	Minh Sơn	60	369	43,9	43,9	22,6	21,3	BHK	
	UBND xã	Minh Sơn	59	117	345,9	345,9	7,7	338,2	LUC	
	UBND xã	Minh Sơn	60	426	197,4	197,4	28,6	168,8	LUC	
	UBND xã	Minh Sơn	60	28	94,1	94,1	1,6	92,5	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	74	265,5	265,5	32,2	233,3	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	135	58,1	58,1	15,9	42,2	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	203	213,8	213,8	45,6	168,2	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	313	28,3	28,3	3,1	25,2	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	359	102,2	102,2	61,3	40,9	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	60	423	199,9	199,9	4,1	195,8	NTD	
	UBND xã	Minh Sơn	60	191	190	190	1,3	188,7	DTL	
	UBND xã	Minh Sơn	59	118	36,6	36,6	19,4	17,2	NTD	
	UBND xã	Minh Sơn	59	122	217,4	217,4	11,8	205,6	DTL	
III. Thôn Nhẫm Chợ										
1	Đoàn Sỹ Lạc	Nhẫm Chợ	61	91	376	376	20,6	355,4	BHK	
2	Nguyễn Thị Chiến	Nhẫm Chợ	61	92	333,7	333,7	19,2	314,5	LUC	
3	Đoàn Văn Chinh	Nhẫm Chợ	61	93	83,9	83,9	4,4	79,5	LUC	
4	Đoàn Văn Thị	Nhẫm Chợ	61	94	136	136	7,2	128,8	LUC	
5	Thân Văn Tích	Nhẫm Chợ	61	95	157,7	157,7	9,1	148,6	LUC	
6	Trần Văn Khảm	Nhẫm Chợ	61	96	238,6	238,6	14,7	223,9	LUC	
7	Trần Văn Việt	Nhẫm Chợ	61	97	358,1	358,1	21,2	336,9	LUC	
8	Ngô Văn Tiến	Nhẫm Chợ	61	98	281,5	281,5	16,3	265,2	LUC	
9	Nguyễn Văn Tiến	Nhẫm Chợ	61	99	229,4	229,4	11,8	217,6	LUC	
10	Nguyễn Văn Cúc	Nhẫm Chợ	61	100	401,7	401,7	15,9	385,8	LUC	
11	Nguyễn Văn Viên	Nhẫm Chợ	61	101	217,6	217,6	6,2	211,4	LUC	
12	Nguyễn Văn Thuỷ	Nhẫm Chợ	61	102	280,3	280,3	11,1	269,2	LUC	
13	Ngô Thanh Thoả	Nhẫm Chợ	61	103	245,4	245,4	11,2	234,2	LUC	
14	Tiêu Văn Bảo	Nhẫm Chợ	61	104	289,6	289,6	13,8	275,8	LUC	
15	Thân Văn Công	Nhẫm Chợ	61	105	153,1	153,1	5,1	148	LUC	

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ địa chính số	Số thửa	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích theo chủ sử dụng (m2)	Diện tích thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới (m2)	Loại đất	Ghi chú
16	Thân Văn Kế	Nhẫm Chợ	61	161	352,8	352,8	235,5	117,3	LUC	
IV. Thôn Dương Huy										
1	Đoàn Văn Hưng	Dương Huy	61	106	140,6	140,6	6,5	134,1	LUC	
2	Đoàn Văn Tâm	Dương Huy	61	107	141,7	141,7	6,1	135,6	LUC	
3	Giáp Thị Quang	Dương Huy	61	108	423,8	423,8	15,5	408,3	LUC	
4	Nguyễn Văn Hành	Dương Huy	61	109	446,1	446,1	14,1	432	LUC	
5	Đoàn Văn Thẩm	Dương Huy	61	110	236,1	236,1	8,9	227,2	LUC	
6	Đoàn Văn Sâm	Dương Huy	61	111	378,1	378,1	17	361,1	LUC	
7	Đoàn Văn Hưng	Dương Huy	61	112	254,8	254,8	17,8	237	LUC	
8	Đoàn Văn Thuận	Dương Huy	61	113	373,6	373,6	23,8	349,8	LUC	
9	Đoàn Thị Liên	Dương Huy	61	148	156,7	156,7	8,2	148,5	LUC	
10	Nguyễn Văn Văn	Dương Huy	61	149	201,5	201,5	25,9	175,6	LUC	
11	Tiêu Văn Huân (Tiêu Công Kiên)	Dương Huy	61	151	165,9	165,9	42,8	123,1	LUC	
12	Nguyễn Văn Thao	Dương Huy	61	154	324,1	324,1	54,8	269,3	LUC	
Tổng					**33.783,5**	**33.783,5**	**2.973,0**	**30.810,5**		